

Bản án số: **313/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 29/11/2024

*“V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bình Dương

Ông Đặng Thiên Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Trọng Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 29/11/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 261/2024/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2024 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 270/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/11/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Trần Thị T, sinh năm 1984 (xin vắng mặt)

HKTT: thôn S, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Số E, đường S, thành phố A, Cộng hòa S.

- Người đại diện nhận văn bản tố tụng của chị Trần Thị T: Bà Ong Thị T1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Số D đường L, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Đào Văn K, sinh năm 1973 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: thôn S, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị Trần Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đào Văn K trước khi kết hôn có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện H. Năm 2005, anh K sang Cộng hòa Séc lao động và đến năm 2007 chị cũng sang Cộng hòa S cùng anh K. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc nhưng vài năm gần đây anh K ham

chơi, hay câu gắt vợ con, bỏ bê công việc cũng như gia đình. Chị đã nhiều lần đề nghị anh K tập trung chăm lo cho gia đình nhưng anh K không chịu thay đổi. Năm 2022 anh K do vi phạm pháp luật tại Cộng hòa Séc nên anh K bị trục xuất về nước, chị và các con hiện vẫn đang sinh sống tại Séc. Hiện nay chị và anh K đã sống ly hôn, không còn liên lạc, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đào Văn K.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Đào Bảo T2, sinh năm 2002, cháu Đào Thùy C, sinh năm 2005 và cháu Đào Nguyên K1, sinh ngày 20/11/2013. Cháu T2 và cháu T3 đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu K1 đã ở với chị tại Séc từ khi sinh ra, được chị trực tiếp nuôi dạy. Hiện nay chị có công việc và thu nhập ổn định tại Séc, hàng ngày cháu T2 và cháu T3 vẫn luôn giúp đỡ chị chăm sóc cháu K1. Do đó chị đề nghị Tòa án giao cháu K1 cho chị nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Gia đình sẽ tự thỏa thuận nên không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

* Bị đơn anh Đào Văn K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh đồng ý việc chị T trình bày về điều kiện kết hôn là đúng. Quá trình chung sống tại Séc vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau, cuộc sống vợ chồng có đôi lúc xảy ra mâu thuẫn nhưng vì các con nên vợ chồng lại hòa thuận. Năm 2014 anh có vi phạm pháp luật tại Séc và phải chịu mức hình phạt tù treo, đến đầu năm 2023 anh đã chấp hành án xong nên anh đã về Việt Nam sinh sống. Chị T và các con hiện vẫn đang sinh sống tại Cộng hòa Séc. Sau khi anh về Việt Nam sinh sống thì chị T không quan tâm gì đến anh và cắt đứt mọi liên lạc với anh đến nay vợ chồng không còn nói chuyện với nhau nữa. Tình cảm vợ chồng giữa anh và chị T hiện nay đã phai nhạt, đã sống ly thân với nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý được ly hôn với chị Trần Thị T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Đào Bảo T2, sinh năm 2002, cháu Đào Thùy C, sinh năm 2005 và cháu Đào Nguyên K1, sinh ngày 20/11/2013. Hiện nay cháu T2, cháu C và cháu K1 vẫn đang sinh sống tại Cộng hòa Séc cùng chị T. Đối với cháu T2 và cháu C đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu K1 thì anh cũng có nguyện vọng được nuôi cháu K1. Nếu được nuôi dưỡng cháu K1 thì anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh và chị T có tài sản chung là ngôi nhà tại Cộng hòa S hiện nay đang đứng tên chị T. Nếu ly hôn anh đề nghị Tòa án chia đôi tài sản

này. Hiện nay giấy tờ về tài sản nhà đất này do chị T giữ nên anh không có để cung cấp cho Tòa án.

- Về công nợ: không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Cháu Đào Nguyên K1 có văn bản trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống học tập tại Cộng hòa S cùng mẹ là chị T. Cháu luôn nhận được sự yêu thương, chăm sóc, giáo dục của mẹ và anh chị của cháu. Nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở cùng chị T tại Cộng hòa S.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị T là công dân Việt Nam, hiện đang sinh sống tại Cộng hòa S có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, trách nhiệm nuôi con chung với anh Đào Văn K. Đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T và anh K có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Đào Văn K kết hôn với nhau ngày 26/11/2002 tại UBND xã M, huyện H, việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị được ly hôn với anh K. HĐXX thấy: chị T xác định hiện nay vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân với nhau và không còn quan tâm đến nhau nữa. Anh K cũng trình bày vợ chồng đã mâu thuẫn và sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn với chị T. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh K.

[4]. Về con chung: chị T và anh K có 03 con chung là cháu Đào Bảo T2, sinh năm 2002, cháu Đào Thùy C, sinh năm 2005 và cháu Đào Nguyên K1, sinh ngày 20/11/2013. Đối với cháu T2 và cháu C hiện đã trưởng thành nên không

xem xét. Đối với cháu K1 hiện đang sinh sống tại Cộng hòa Séc cùng chị T. Cả chị T và anh K đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu K1. Hội đồng xét xử thấy: Anh K hiện đang sinh sống tại Việt Nam, còn cháu K1 hiện đang sinh sống tại Cộng hòa Séc cùng chị T và cháu có trình bày cuộc sống tại Cộng hòa Séc được mẹ chăm sóc đầy đủ, cháu có nguyện vọng được ở cùng chị T. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của cháu K1 cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu K1 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án anh K có đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản là ngôi nhà tại Cộng hòa S. Tòa án đã yêu cầu anh K cung cấp tài liệu chứng cứ về tài sản yêu cầu phân chia nhưng anh K không cung cấp được và cũng không có đơn yêu cầu phân chia tài sản chung. Do vậy Tòa án không có căn cứ để xem xét yêu cầu chia tài sản của anh K. Anh K có quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn bằng một vụ án khác khi anh K có đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6]. Về công nợ: Các đương sự đều không đề nghị nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[8]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 1, 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu,

miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Đào Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Đào Nguyên K1, sinh ngày 20/11/2013 cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Đào Văn K không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000098 ngày 09/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

- Chị Trần Thị T hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Anh Đào Văn K cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa;
- Công thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương